

Kinh tế tư nhân Việt Nam: Động lực chưa đủ lớn

TS. Đào Thị Thu Giang

Trường Đại học Ngoại thương

Trong những năm vừa qua, kinh tế tư nhân Việt Nam có những bước chuyển biến tích cực. Quy mô, số lượng các doanh nghiệp và giá trị sản xuất ngày càng lớn. Nhận thức và đánh giá của xã hội về khu vực kinh tế tư nhân cũng được cải thiện. Tuy nhiên, khu vực này vẫn chưa đáp ứng được những kỳ vọng để có thể thực sự trở thành động lực quan trọng nhất trong tăng trưởng kinh tế đất nước như tại tất cả các nền kinh tế phát triển trên thế giới. Bài viết này tìm cách lý giải những nguyên nhân cơ bản khiến cho khu vực này chưa vươn tới được vai trò lịch sử của nó.

Từ khoá: kinh tế tư nhân, vốn tín dụng, năng lực cạnh tranh cốt lõi

Quá trình phát triển của khu vực kinh tế tư nhân¹ chỉ thực sự bắt đầu với chính sách đổi mới từ Đại hội Đảng VI năm 1986. Những giải phóng về mặt tư tưởng đã tạo nền tảng cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển với tốc độ nhanh nhất trong lịch sử. Trải qua các kỳ đại hội, những vấn đề cơ bản về khu vực kinh tế tư nhân như thành phần kinh tế, sở hữu đã được giải quyết. Văn kiện Đại hội X có ghi rõ “Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế... Nhà nước xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu... định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; bồi dưỡng, đào tạo và tôn vinh các doanh nhân có tài, có đức và thành đạt”. Và đến Đại hội XI Đảng lại nhấn mạnh: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế. Phát triển mạnh các loại hình kinh tế tư nhân ở hầu hết các ngành các lĩnh vực kinh tế theo quy hoạch và quy định của pháp luật”. Tuy nhiên, trên thực tế, kinh tế tư nhân Việt Nam trong những năm vừa qua đã không thật sự đáp ứng được kỳ vọng của xã hội cũng như của Đảng và Nhà nước.

1. Vị trí trong nền kinh tế

Một điểm đáng ngạc nhiên là trong vòng gần 10 năm, khu vực kinh tế tư nhân hầu như không cải thiện được vị trí trong tỷ trọng đóng góp GDP. Chỉ có tỷ trọng của khu vực FDI là có sự tăng lên chút ít khiến cho tỷ trọng của khu vực nhà nước giảm đi. Bảng 1 cho thấy tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân so với các khu vực khác trong nền kinh tế.

Trong gần một thập kỷ vừa qua, khu vực tư nhân

luôn đóng góp khoảng gần ½ GDP của nền kinh tế, chiếm ưu thế tuyệt đối (95%) so với các khu vực khác trong nông lâm nghiệp và thủy sản. Sản lượng của khu vực này trong công nghiệp đã vượt qua khu vực nhà nước từ năm 2007 và bám đuổi khá quyết liệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong lĩnh vực dịch vụ, khu vực tư nhân cũng đứng thứ hai sau khu vực nhà nước nhưng khoảng cách giữa hai khu vực vẫn chưa được thu hẹp đáng kể. Như vậy, có thể nhận thấy tốc độ tăng trưởng của khu vực tư nhân chưa thật sự vượt trội so với các khu vực khác.

Để có thể đánh giá được những nguyên nhân chủ yếu của sự “đồng đều” trong tăng trưởng của GDP, chúng ta sẽ xem xét tới các nguồn lực tạo ra tăng trưởng cho các khu vực, và trước hết là nguồn vốn. Bảng 2 cung cấp tỷ trọng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế.

Khu vực nhà nước có vốn đầu tư lớn gấp 2 – 3 lần khu vực tư nhân trong những năm đầu thập kỷ 2000. Trong suốt một thời gian dài 7 năm, vốn đầu tư của khu vực nhà nước lớn gần gấp 2 lần so với khu vực tư nhân nhưng tỷ trọng đóng góp trong GDP của khu vực nhà nước không những không tăng lên mà còn giảm đi. Điều này cũng phù hợp với những kết quả khảo sát cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp nhà nước chỉ bằng 1/2 so với các doanh nghiệp tư nhân.

Tỷ lệ vốn đầu tư bắt đầu thay đổi mạnh mẽ từ năm 2008 khi lần đầu tiên khu vực tư nhân vượt qua khu vực nhà nước về vốn đầu tư. Sự sụt giảm vốn đầu tư của khu vực Nhà nước chủ yếu bắt nguồn từ những khó khăn do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, việc cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước và đặc

Bảng 1: Tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế giai đoạn 2001 – 2011

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng số GDP	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Khu vực NN	38	38	39	39	38	37	36	34	33	34	32
Khu vực TN	48	48	46	46	46	46	46	47	48	47	48
Khu vực FDI	14	14	15	15	16	17	18	19	19	19	20
NLN và thủy sản	23,24	23,03	22,54	21,81	20,86	20,40	20,30	22,10	20,66	20,58	20,02
Khu vực NN	0,92	0,91	0,90	1,36	1,32	1,06	0,92	1,01	0,93	0,90	0,85
Khu vực TN	22,28	22,08	21,60	20,38	19,47	19,26	19,29	21,00	19,64	19,56	19,02
Khu vực FDI	0,04	0,04	0,05	0,06	0,07	0,09	0,09	0,09	0,10	0,12	0,15
CN và XD	38,13	38,49	39,47	39,79	41,13	41,54	41,58	39,73	40,24	41,09	41,50
Khu vực NN	16,38	16,46	16,94	15,42	15,26	13,41	12,60	11,30	11,20	11,10	11,00
Khu vực TN	9,41	9,66	9,87	10,96	11,71	12,79	13,05	12,69	12,90	13,15	13,55
Khu vực FDI	12,34	12,37	12,66	13,41	14,16	15,34	15,93	15,75	16,14	16,84	16,95
Dịch vụ	38,63	38,48	37,99	38,40	38,01	38,06	38,12	38,17	39,10	38,33	38,48
Khu vực NN	21,11	21,02	21,55	22,32	21,83	22,92	22,39	22,05	21,04	20,20	20,22
Khu vực TN	16,14	16,12	14,98	14,42	14,43	13,58	13,79	13,28	14,97	15,03	15,05
Khu vực FDI	1,38	1,34	1,76	1,66	1,76	1,55	1,94	2,84	3,08	3,10	3,21

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tổng hợp của tác giả

Bảng 2: Cơ cấu vốn đầu tư giai đoạn 2001- 2010 theo khu vực kinh tế

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số VĐT	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Khu vực NN	59,81	56,37	54,02	53,64	47,09	45,74	39,89	28,55	28,71	38,1
Khu vực TN	22,59	26,17	29,66	30,87	37,99	38,05	35,33	39,96	39,73	36,1
Khu vực FDI	17,60	17,46	16,32	15,49	14,91	16,21	24,78	31,49	31,56	25,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

biệt là chính sách thắt chặt tiền tệ và giảm đầu tư công trong năm 2011. Cần phải tiếp tục theo dõi sự biến động trong tỷ trọng đóng góp GDP ở những năm tiếp theo để có những kết luận chính xác hơn về hiệu quả sử dụng vốn của khu vực tư nhân do độ trễ trong đầu tư.

Bảng 3 cho thấy tỷ trọng lao động làm việc tại các khu vực kinh tế. Cơ cấu lao động giữa các khu vực cũng không có nhiều thay đổi trong 10 năm qua. Tuy nhiên, số lao động trong khu vực kinh tế tư nhân có xu hướng giảm nhẹ (4% qua 10 năm) từ 90% năm 2001 xuống còn 86% năm 2011, chủ yếu chuyển sang khu vực FDI. Như vậy, khu vực kinh tế tư nhân là chủ thể sử dụng lao động lớn nhất của nền kinh tế với cứ 5 lao động thì có tới 4,2 người làm

việc tại khu vực kinh tế tư nhân. Tuy nhiên, cũng chính vì chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực nông lâm thủy sản nên năng suất lao động của khu vực tư nhân thấp hơn so với các khu vực khác.

Từ những phân tích trên đây, có thể khẳng định khu vực tư nhân có một vai trò đặc biệt trong nền kinh tế. Hiện tại nó sử dụng ít vốn đầu tư nhất nhưng nhiều lao động nhất và tạo ra tỷ trọng GDP lớn nhất. Trên phương diện kinh tế, đây là khu vực sử dụng vốn có hiệu quả cao nhất. Trên phương diện xã hội, đây là khu vực giải quyết được nhiều vấn đề xã hội nhất. Như vậy, việc dành vị trí động lực chủ yếu cho khu vực này là một logic không thể phủ nhận. Điều này cũng phù hợp với kết quả điều tra của Tập đoàn vận tải hàng đầu thế giới (UPS),

Bảng 3: Cơ cấu lao động giai đoạn 2001- 2011 theo khu vực kinh tế

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Tổng số LĐ	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Khu vực NN	9,49	9,49	9,95	9,88	9,50	9,11	9,02	9,07	8,92	10,2	10,56
Khu vực TN	89,75	89,39	88,14	87,83	87,84	87,81	87,44	87,20	87,17	86,3	86,09
Khu vực FDI	1,06	1,12	1,91	2,29	2,66	3,08	3,54	3,73	3,91	3,5	3,35

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tập hợp của tác giả

khi các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam tin tưởng rằng họ đóng vai trò then chốt quyết định tương lai của nền kinh tế nước nhà.

2. Những rào cản trong môi trường kinh doanh

Các cuộc điều tra khảo sát về những rào cản trong môi trường kinh doanh hiện nay cho thấy nhiều vấn đề về khu vực kinh tế tư nhân đã được giải quyết như thủ tục đăng ký kinh doanh đã thông thoáng hơn, nhận thức tư tưởng về khu vực này cũng đã được cải thiện. Trong phạm vi bài viết này, sẽ đề cập tới khả năng tiếp cận các nguồn lực chủ yếu, trước hết là nguồn vốn của các doanh nghiệp tư nhân.

Số liệu tại bảng 2 cũng cho thấy đầu tư của khu vực nhà nước lớn hơn nhiều lần so với khu vực tư nhân trong những năm đầu cũng như tính toàn bộ cả thời kỳ 2001– 2010. Vấn đề đặt ra là liệu vốn đầu tư của khu vực nhà nước có chèn ép (hay lấn át) đầu tư của khu vực tư nhân. Câu trả lời là có, đặc biệt, trong điều kiện hiện nay của nền kinh tế Việt Nam khi những nguồn lực của nền kinh tế là tương đối hữu hạn. Một nghiên cứu của Tô Trung Thành² (2011) cho thấy, sau một thập niên thì 1% tăng lên của đầu tư công sẽ làm giảm tới 0.48% của đầu tư từ khu vực tư nhân. Mặt khác, tác động của đầu tư công tới GDP là thấp hơn nhiều so với tác động của đầu tư từ khu vực tư nhân. Mặc dù nghiên cứu định lượng này cần phải được tiếp tục hoàn thiện nhưng nó cũng khẳng định sự chèn ép của khu vực công đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Nếu tiếp tục xem xét việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của các doanh nghiệp tư nhân so với các doanh nghiệp nhà nước như trong bảng 4 cho thấy, dường như những nguồn vốn quan trọng nhất của nền kinh tế đang tiếp tục chảy vào khu vực kinh tế nhà nước, nơi có hệ số ICOR là 7,8; cao hơn gấp 2,5 lần so với khu vực kinh tế tư nhân (3,2).

Những dữ liệu của bảng 4 đã cho thấy nhiều điều. Trong một nền kinh tế phát triển theo chiều rộng dựa nhiều vào nguồn vốn, trong điều kiện cung tiền ở mức trung bình thì khả năng tiếp cận vốn của khu vực tư nhân là rất yếu do những ưu đãi từ Chính phủ và các ngân hàng quốc doanh cho các doanh nghiệp nhà nước đặc biệt trong những năm đầu của giai đoạn 2001- 2010. Nếu xét tới bối cảnh chênh lệch lãi suất giữa tiền Đồng và Đô la Mỹ lên tới trên 15% thì mức chênh lệch trong cơ cấu tín dụng ngoại tệ cho khu vực tư nhân chỉ bằng khoảng 1/2 so với khu vực nhà nước càng cho thấy sự phân biệt đối xử giữa hai khu vực này.

Bên cạnh việc bị chèn ép trong việc thu hút vốn, các doanh nghiệp tư nhân còn bị lấn át trong việc tiếp cận các nguồn lực kinh doanh khác. Mặc dù Chính phủ chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước độc lập, có quy mô vừa và nhỏ trực thuộc các bộ ngành, địa phương, qua đó, giảm số lượng doanh nghiệp nhà nước độc lập, nhưng các tập đoàn, tổng công ty nhà nước lại liên tục mở rộng quy mô kinh doanh đa ngành thông qua việc thành lập, góp vốn và mua lại hàng trăm doanh nghiệp khác biến chúng thành các công ty con của mình,

Bảng 4: Dư nợ tín dụng theo khu vực kinh tế 2008 – 2011 (%)

	2008			2009			2010			2011		
	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Tổng dư nợ	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Tổng dư nợ	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Tổng dư nợ	Ngắn hạn	Trung dài hạn	Tổng số
Cho vay bằng VND												
Nhà nước	37,7	37,2	37,6	34,2	33,5	33,9	29,3	31,1	30,1	29,0	31,0	29,8
Tư nhân	44,8	44,1	44,5	46,9	45,0	46,1	50,7	47,0	49,1	50,9	47,0	49,2
Khác	11,2	12,5	11,7	13,0	15,5	14,0	14,8	16,5	15,5	15,0	16,8	15,8
FDI	6,2	6,2	6,2	5,9	6,1	6,0	5,2	5,4	5,3	5,1	5,3	5,2
Cho vay bằng ngoại tệ												
Nhà nước	50,0	55,7	53,1	44,2	54,7	49,9	36,4	53,9	44,6	35,5	52,9	43,2
Tư nhân	21,5	16,3	18,7	27,9	16,3	21,6	30,8	16,9	24,3	30,7	17,5	24,8
Khác	10,7	8,9	9,6	14,5	10,6	12,3	20,9	12,4	16,9	22,5	12,8	18,2
FDI	17,7	19,1	18,5	13,5	18,4	16,2	12,0	16,8	14,2	11,3	16,8	13,7
Tổng số												
Nhà nước	40,0	31,5	40,8	35,6	38,2	36,8	30,7	36,3	33,1	30,5	36,5	33,1
Tư nhân	40,6	42,5	39,1	44,2	38,6	41,8	46,8	40,1	43,9	46,2	39,6	43,4
Khác	11,1	21,3	11,3	13,2	14,4	13,7	16	15,6	15,8	16,8	15,8	16,4
FDI	8,3	4,6	8,8	6,9	8,9	7,8	6,5	8	7,1	6,5	8,2	7,2

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Hộp 1: Xếp hạng tín nhiệm HAGL

Standard & Poor's thông báo hạ xếp hạng tín nhiệm của Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) với lý do triển vọng về năng lực và khả năng thanh khoản của công ty không tốt. Bên cạnh đó, trái phiếu của HAGL cũng bị hạ xếp hạng từ B xuống B-. Xếp hạng đánh giá quy mô của HAGL trong khu vực ASEAN cũng bị giảm từ mức "axBB-" xuống "axB". Việc giảm xếp hạng của HAGL cho thấy trong vòng nửa năm đến 1 năm tới, năng lực và tính thanh khoản của công ty vẫn còn thấp. Nguyên nhân do tình hình hoạt động phát triển bất động sản của HAGL hiện nay. Bên cạnh đó, việc HAGL vẫn chưa được phép bắt đầu khai thác mỏ quặng sắt tại Lào và Campuchia cũng khiến tình hình của HAGL thêm khó

Nguồn: VNExpress.net

trong nhiều trường hợp là “sân sau” của các doanh nghiệp nhà nước lớn, tạo cơ hội cho tham nhũng một cách tinh vi, phức tạp hơn. Kết quả là trong nền kinh tế Việt Nam, các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam vẫn có quy mô và vai trò rất lớn, nắm giữ tới hơn 1/2 giá trị tài sản quốc gia, kinh doanh động không chỉ trong các lĩnh vực độc quyền tự nhiên, các dịch vụ công ích, mà cả trong các ngành, lĩnh vực có thị trường cạnh tranh vốn là mảnh đất truyền thống của khu vực tư nhân tại các quốc gia khác như khách sạn, xây dựng dân dụng, kinh doanh bất động sản... Hầu hết những tài nguyên có giá trị tốt nhất (những khu đất vàng tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, các đô thị lớn trong cả nước) lại thuộc về các doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, cơ hội còn lại cho khu vực tư nhân là khá hạn chế và họ rất khó để trở thành những “người khổng lồ” khi phải bắt đầu từ những nấc thang quá thấp trong một thị trường cạnh tranh bất bình đẳng như hiện nay.

Một số chuyên gia kinh tế cho rằng các doanh nghiệp nhà nước khi sử dụng vốn nhà nước và tài nguyên quốc gia thì chỉ được làm những việc nhà nước cho phép, theo yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội chứ không được tự do kinh doanh như thời gian qua. Với lợi thế về vốn, quy mô, quan hệ và các yếu tố khác, các doanh nghiệp nhà nước dễ dàng đánh bật các doanh nghiệp tư nhân ra khỏi các cuộc cạnh tranh, tạo được sân chơi riêng cho mình.

3. Những điểm yếu nội tại chưa được khắc phục

Mặc dù có được những đóng góp to lớn vào sự phát triển của nền kinh tế, các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam dường như chưa thoát ra khỏi tầm áo chật của chính mình. Rất nhiều nghiên cứu đã cho thấy những điểm yếu nội tại của các doanh nghiệp tư nhân như quy mô nhỏ, vốn thấp (3,7 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2008), công nghệ lạc hậu,... Trong khuôn khổ nghiên cứu này, chỉ tập trung vào một điểm yếu cơ bản là thiếu tầm nhìn chiến lược nhằm xây dựng năng lực cạnh tranh cốt lõi (core competence) của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Một thực tế là hầu hết các doanh nghiệp tư nhân lớn của Việt Nam đều tập trung vào kinh doanh bất động sản. Lợi nhuận quá dễ dàng có được từ một thị trường bất động sản thiếu minh bạch thừa bong bóng và tham nhũng đã thu hút gần như toàn bộ sức lực và trí lực của các doanh nhân và doanh nghiệp Việt Nam. Tất cả các doanh nghiệp được các giải thưởng trong các cuộc xét chọn doanh nghiệp tiêu biểu đều gắn với kinh doanh bất động sản. Không thể tìm thấy một doanh nghiệp tư nhân tiêu biểu nào của Việt Nam lại không tham gia kinh doanh bất động sản hay tài chính, ngân hàng. Trường hợp của Hoàng Anh Gia Lai là một ví dụ. Xuất phát từ một doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, công ty này đến nay đã gần như hoàn toàn rời bỏ ngành kinh doanh chủ lực ban đầu của mình để tham gia các lĩnh vực như bất động sản, thủy điện hay khai thác mỏ. Mặc dù hiện nay, HAGL là một trong những doanh nghiệp tư nhân lớn nhất của Việt Nam nhưng rất khó để xác định năng lực cạnh tranh cốt lõi của HAGL là gì và đâu là vũ khí mà HAGL dùng để vượt qua các đối thủ cạnh tranh trên thị trường. Hộp 1 cho thấy những đánh giá không mấy lạc quan về tình hình và triển vọng của doanh nghiệp này.

Còn có thể tìm thấy rất nhiều các trường hợp tương tự như HAGL. Trong nền kinh tế trí thức hiện nay, phần lớn các doanh nghiệp trên thế giới đều tập trung vào một lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của mình để từ đó có được năng lực cạnh tranh tốt nhất, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp (manufacturing). Việc xây dựng và phát triển doanh nghiệp đòi hỏi một tầm nhìn dài hạn, một sự kiên nhẫn và thậm chí là sự hy sinh các lợi ích trước mắt của các chủ đầu tư, lãnh đạo doanh nghiệp.

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam, môi trường vĩ mô không tạo điều kiện thuận lợi cho những toan tính dài hơi (lãi suất quá cao, bất động sản tăng giá quá nhanh, v.v)... và nhiều doanh nhân Việt Nam cũng thiếu đi những phẩm chất cần thiết để có thể theo đuổi những sự nghiệp mang tính chiến lược. Kết quả là một hệ thống các doanh nghiệp tư nhân không chỉ nhỏ bé mà còn phân tán, thiếu năng lực cạnh tranh và một tầm nhìn dài hạn.

4. Giải pháp nào cho động lực cất cánh?

Cải thiện môi trường kinh doanh luôn là hỗ trợ tốt nhất của Chính phủ đối với khu vực kinh tế tư nhân. Để có thể thực hiện được mục tiêu này, cần phải thay đổi mạnh mẽ hơn tư duy điều hành nền kinh tế của Chính phủ, chuyển từ kiểm soát trực tiếp sang xây dựng lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế, tạo điều kiện và đảm bảo cho cơ chế thị trường được vận hành theo đúng bản chất của nó. Trong những năm tới, cần nhanh chóng xóa bỏ những đặc quyền đặc lợi của các doanh nghiệp nhà nước. Về dài hạn cần giảm thiểu vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế, dần dần chuyển giao hoạt động kinh doanh tại các khu vực vốn là độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước cho khu vực tư nhân đảm nhận. Đảm bảo xây dựng và duy trì một môi trường thể chế minh bạch và hiệu quả, trong đó các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần cạnh tranh với nhau một cách bình đẳng trên mọi mặt và chịu sự giám sát của pháp luật và các thể chế chính sách định hướng và điều tiết phát triển. Chính phủ cũng cần đóng một vai trò tích cực hơn, chủ động hơn trong việc hạn chế bong bóng bất động sản, tạo dựng một thị trường bất động sản lành mạnh và minh bạch hơn để hạn chế các hoạt động đầu cơ quá mức trên thị trường này. Chính phủ cần tập trung mọi hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp, xây dựng một đội ngũ lao động có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu kinh

doanh trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Tiến hành các khóa đào tạo bồi dưỡng nâng cao kiến thức và tư duy hiện đại cho đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp.

Bản thân các doanh nghiệp tư nhân cần có những thay đổi mạnh mẽ hơn trong tư duy và chiến lược phát triển kinh doanh. Xây dựng tầm nhìn kinh doanh dài hạn cho mỗi một doanh nghiệp, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh tốt nhất để tạo dựng năng lực cạnh tranh cốt lõi. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể làm được với 02 điều kiện là thị trường bất động sản minh bạch, không tạo ra sự “cắm dõ” quá mạnh mẽ khiến cho các doanh nghiệp bị “chệch hướng” như trong thời gian vừa qua. Điều kiện thứ hai là lãi suất phải đủ thấp để các doanh nghiệp có thể chịu đựng được. Theo tính toán, lãi suất 12% năm là mức cần thiết cho những dự án có thời hạn thu hồi vốn từ 5 năm trở nên. Vẫn theo kết quả điều tra của UPS thì có đến 41% doanh nghiệp kêu gọi hỗ trợ từ phía Chính phủ nhằm cắt giảm lãi suất vay vốn, giảm bớt gánh nặng tài chính. Mức lãi suất hiện vượt quá khả năng chịu đựng của doanh nghiệp. Trong khi đó, 23% cho rằng họ cần hỗ trợ tài chính để nâng cấp công nghệ và trang thiết bị, 19% mong muốn Chính phủ sẽ có chính sách hỗ trợ thương hiệu Việt. Để khu vực tư nhân thực sự lớn mạnh, rất cần một cái nhìn đồng thuận và những ủng hộ thiết thực từ Chính phủ. □

1. Trong phạm vi nghiên cứu này, khu vực kinh tế tư nhân được giới hạn là khu vực kinh tế tư nhân trong nước, không bao gồm khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Tô Trung Thành, 2011, “Đầu tư công lần át đầu tư tư nhân: góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

3. Trên thực tế vẫn có một số ngoại lệ như trường hợp của Virgin Group. Tuy nhiên sức mạnh của tập đoàn này nằm ở thương hiệu và triết lý kinh doanh nhất quán, không đi sâu vào các lĩnh vực công nghệ.

Tài liệu tham khảo:

1. ADB, Strategy and Program Assessment, 2005, Vietnam’s Private Sector Assessment.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Phát triển Doanh nghiệp, 2010, Sách trắng – Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam 2009.
3. Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2006, Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 15 năm (1991-2005) từ góc độ phân tích đóng góp của các nhân tố sản xuất, NXB Khoa học Kỹ thuật.
4. Central Institute, CIEM, Lee Kuan Yew School of Public Policy, National University of Singapore, 2010, Vietnam Competitiveness Report Vũ Hùng Cường, 2010, Một số vấn đề cơ bản về phát triển khu vực tư nhân với tư cách là động lực cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế mới giai đoạn 2011-2020, Đề tài cấp Bộ CT 09-15-03, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế Việt Nam.
5. Katariina Hakkala, Ari Kokko, 2007, The State and the private sector in Vietnam, Working paper, Research Institute of Industrial Economics, Stockholm School of Economics.
6. Henrik Schaumburg-Muller, 2005, “Private-sector development in a transition economy: the case of Vietnam”, Development in Practice Vol.15, No. 3&4, 349-361.
7. Leila Webster, 1999, SMEs in Vietnam: On the road to prosperity, Private sector discussions.